

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2012

Đơn vị tính : VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,220,170,027	12,485,253,025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,532,396,594	660,980,909
1. Tiền	111	V.01	1,532,396,594	660,980,909
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,500,312,887	5,215,763,542
1. Phải thu khách hàng	131		2,660,468,581	3,251,232,082
2. Trả trước cho người bán	132		451,320,025	891,906,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,938,507,501	1,297,308,378
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(549,983,220)	(224,682,918)
IV. Hàng tồn kho	140		3,321,420,251	4,919,814,291
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3,321,420,251	4,919,814,291
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,866,040,295	1,688,694,283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		202,765,821	324,602,271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,612,849	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,564,661,625	1,364,092,012



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		190,385,345,946	192,689,754,108
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		160,802,194,197	159,912,128,164
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49,153,133,751	51,816,180,148
- Nguyên giá	222		90,464,793,337	90,762,445,812
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(41,311,659,586)	(38,946,265,664)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61,129,326,554	62,664,876,686
- Nguyên giá	228		65,887,626,817	65,887,626,817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,758,300,263)	(3,222,750,131)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	50,519,733,892	45,431,071,330
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21,770,419,312	21,676,219,312
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,013,619,312	11,987,219,312
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,495,800,000	10,460,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(739,000,000)	(771,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,812,732,437	11,101,406,632
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,757,345,637	11,036,019,832
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		55,386,800	65,386,800
	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		203,605,515,973	205,175,007,133

175342
IG TY
HÀN
H GOI
NAM
BARIAN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		61,233,383,636	65,240,352,005
I. Nợ ngắn hạn	310		56,517,501,038	57,504,469,407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	42,983,846,858	42,917,070,000
2. Phải trả người bán	312		1,893,558,291	1,526,847,541
3. Người mua trả tiền trước	313		481,244,444	603,476,431
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,886,453,377	2,122,518,111
5. Phải trả người lao động	315		179,256,386	534,706,951
6. Chi phí phải trả	316	V.17	357,986,214	943,361,967
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,627,247,516	10,096,115,425
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,892,092,048)	(1,239,627,019)
II. Nợ dài hạn	330		4,715,882,598	7,735,882,598
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,118,882,598	1,094,882,598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,597,000,000	6,632,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	9,000,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		142,372,132,337	139,934,655,128
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	142,372,132,337	139,934,655,128
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130,000,000,000	130,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910,000,000	910,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,778,491	5,304,897
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,743,534,499	5,743,534,499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,280,346,403	1,175,321,702
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,435,472,944	2,100,494,030
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		203,605,515,973	205,175,007,133

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2012	2011	2012	2011
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	15,192,396,041	12,539,189,657	53,607,581,322	59,582,208,510
2. Các khoản giảm trừ			229,766,298	19,446,202	374,438,505	83,425,088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		14,962,629,743	12,519,743,455	53,233,142,817	59,498,783,422
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	10,053,581,684	7,615,819,165	33,876,442,576	39,874,779,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,909,048,059	4,903,924,290	19,356,700,241	19,624,003,471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		334,991,684	728,288,919	3,573,239,596	2,843,774,643
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	2,583,532,578	1,441,685,567	6,398,348,664	4,540,999,731
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2,614,338,697	1,372,975,102	6,426,858,282	4,468,716,779
8. Chi phí bán hàng	24			18,120,000		202,996,210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,225,241,387	3,974,291,318	12,542,605,180	13,592,086,681
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		-564,734,222	198,116,324	3,988,985,993	4,131,695,492
11. Thu nhập khác	31		185,529,365	129,492,301	497,698,960	436,499,627
12. Chi phí khác	32		134,400,152	5,276,472	395,743,824	146,873,046
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		51,129,213	124,215,829	101,955,136	289,626,581
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-513,605,009	322,332,153	4,090,941,129	4,421,322,073
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	54,147,843	347,091,362	1,117,182,137	1,448,972,931
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-567,752,852	-24,759,209	2,973,758,992	2,972,349,142
- Lợi ích cổ đông thiểu số						
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ			-567,752,852	-24,759,209	2,973,758,992	2,972,349,142
+ Phân chia lợi nhuận cho đối tác			-412,288,592	261,081,357	218,681,273	871,855,112
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia			-155,464,260	-285,840,566	2,755,077,719	2,100,494,030
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				212	162

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



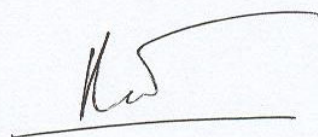
Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2012

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2012	Năm 2011
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	69,991,683,406	66,318,483,513
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	22,212,871,744	24,811,930,646
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	10,820,206,852	11,388,824,013
4. Tiền chi trả lãi vay	04	9,867,728,805	8,724,071,345
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	2,010,085,305	1,526,340,713
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20,623,124,843	23,981,820,998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	43,808,182,704	40,107,640,782
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,895,732,839	3,741,497,012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	1,035,625,658	19,619,203,599
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	95,454,545	5,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	294,565,472	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,105,077,101	2,821,658,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2,870,340,516	-16,792,545,528
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	264,565,472	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20,842,272,858	36,968,586,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	23,810,496,000	23,216,000,000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	1,191,000,000	874,795,112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3,894,657,670	12,877,790,888
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	871,415,685	-173,257,628
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	660,980,909	835,024,358
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	1,532,396,594	661,766,730



Văn Công Đức
Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2013

Đơn vị tính : VN đồng

Các công ty con hợp nhất trong báo cáo như sau :

1. / Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam: Thành lập theo GCN ĐKKD số 4000834891 với vốn điều lệ 12 tỷ đồng, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.
2. / Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt, thành lập theo GCN ĐKKD số 5801088534 với vốn điều lệ 27 tỷ, do công ty VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	180,097,541	660,980,909
- Tiền gửi Việt nam đồng	1,183,566,665	
- Tiền gửi ngoại tệ	168,732,388	
- Tiền đang chuyển	-	
Cộng	1,532,396,594	660,980,909
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số dư công ty mẹ	1,895,107,501	1,297,308,378
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	42,800,000	
- Số dư Cty TNNN MTV VINAGOLF Quảng Nam	600,000	
Cộng	1,938,507,501	1,297,308,378
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
+ Công ty mẹ	154,473,221	372,593,460
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	112,651,541	
+ Cty TNNN MTV VINAGOLF Quảng Nam	63,086,735	
- Công cụ, dụng cụ		
+ Công ty mẹ	3,210,000	149,368,530
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	87,490,974	
+ Cty TNNN MTV VINAGOLF Quảng Nam	28,591,235	
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
+ Công ty mẹ	150,041,260	267,771,997
+ Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	56,032,048	
+ Cty TNNN MTV VINAGOLF Quảng Nam	46,679,575	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2012

- Hàng hoá bất động sản	2,619,163,662	4,130,080,304
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3,321,420,251	4,919,814,291

04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn

- Số dư công ty mẹ
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt
- Số dư Cty TNNN MTV VINAGOLF Quảng Nam

Cuối kỳ	Đầu năm
174,515,937	324,602,271
28,249,884	

Cộng	202,765,821	324,602,271
-------------	--------------------	--------------------

05.2- Tài sản ngắn hạn khác

- Số dư công ty mẹ
- Số dư Cty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt
- Số dư Cty TNNN MTV VINAGOLF Quảng Nam

Cuối kỳ	Đầu năm
3,500,950,625	1,364,092,012
16,900,000	
46,811,000	

Cộng	3,564,661,625	1,364,092,012
-------------	----------------------	----------------------

08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ Q. lý & TSC Đ Khác	Cộng
Nguyên giá					-
1. Số dư đầu kỳ	79,546,563,444	6,880,090,391	2,874,871,239	1,599,482,549	90,901,007,623
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	436,214,286	-	436,214,286
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	436,214,286	-	436,214,286
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	79,546,563,444	6,880,090,391	2,438,656,953	1,599,482,549	90,464,793,337

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu kỳ	32,120,468,646	5,945,856,008	1,428,548,497	1,477,129,815	40,972,002,966
2. Tăng trong kỳ	598,831,275	67,722,768	83,932,659	10,389,341	760,876,043
- Khấu hao trong năm	598,831,275	67,722,768	83,932,659	10,389,341	760,876,043
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	421,219,423	-	421,219,423
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	421,219,423	-	421,219,423
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	32,719,299,921	6,013,578,776	1,091,261,733	1,487,519,156	41,311,659,586

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Số dư đầu kỳ	47,426,094,798	934,234,383	1,446,322,742	122,352,734	49,929,004,657
1. Số dư cuối kỳ	46,827,263,523	866,511,615	1,347,395,220	111,963,393	49,153,133,751

Ghi chú :

Trong quý 2/2012, Công ty mẹ chuyển giá trị tài sản vốn góp sang 02 Công ty con là CTY TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam và CTY TNHH VI NA GOLF Đà Lạt cụ thể như sau :

Diễn giải	Nguyên giá	KHLK	GTCL
Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	52,254,128	19,418,782	32,835,346
Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	27,439,089,064	16,280,747,910	11,158,341,154
TỔNG CỘNG	27,491,343,192	16,300,166,692	11,191,176,500

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			-
1. Số dư đầu kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	65,887,626,817	-	65,887,626,817
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu kỳ	4,374,412,730	-	4,374,412,730
2. Tăng trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Khấu hao trong kỳ	383,887,533	-	383,887,533
- Tăng khác	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,758,300,263	-	4,758,300,263

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

Số dư đầu kỳ	61,513,214,087	-	61,513,214,087
Số dư cuối kỳ	61,129,326,554	-	61,129,326,554

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25,043,513,062	220,628,306	-	25,264,141,368
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46,523,516	-	-	46,523,516
c./ Chi phí sửa chữa K.s Golf Hội An	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2012

d./ Chi phí đầu tư dự án mua Khách sạn tại Cambodia	25,981,558,528	(772,489,520)	-	25,209,069,008
e./ Chi phí sửa chữa đường ống nước Ks G3	-	-	-	-
Cộng	51,071,595,106	(551,861,214)	-	50,519,733,892

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

a. Đầu tư vào Công ty con

b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	12,013,619,312	11,987,219,312
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu (VINAGOLF góp 40% vốn điều lệ theo tiến độ - Vốn điều lệ 50 tỷ) .	11,600,000,000	11,600,000,000
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (VINAGOLF góp 21% vốn điều lệ theo tiến độ - Vốn điều lệ 03 tỷ đồng). Giá trị tài sản vốn góp tạm ghi nhận theo giá trị sổ sách còn lại là 187.219.312 đồng.)	413,619,312	387,219,312
++ Giá trị vốn góp Trong kỳ		

b. Đầu tư dài hạn khác

	9,756,800,000	9,689,000,000
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	9,756,800,000	9,689,000,000
+ Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho (VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ) .	8,500,000,000	8,500,000,000
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80,000	80,000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)	10,000	10,000
*** Đã trích dự phòng giảm giá	(739,000,000)	(771,000,000)
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20% vốn điều lệ, vốn góp theo tiến độ) .	395,800,000	360,000,000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn	21,770,419,312	21,676,219,312

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Chi nhánh Đà Lạt	1,804,612,551	-	94,612,429	1,710,000,122
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1,750,000,106	-	39,999,984	1,710,000,122
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,3	50,394,088	-	50,394,088	-
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	4,218,357	-	4,218,357	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2012

+ Chi nhánh Cần thơ	1,406,228,667	51,356,000	296,144,474	1,161,440,193
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	666,389,800	51,356,000	186,743,495	531,002,305
- Chi phí SC chờ phân bổ	739,838,867	-	109,400,979	630,437,888
				-
+ VPCTY	10,546,498	284,088,026	6,184,336	288,450,188
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	10,546,498	284,088,026	6,184,336	288,450,188
				-
+ Chi nhánh HỘI AN	-	-	-	-
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-
				-
+ CTY TNHH MTV VINAGOLF QUẢNG NAM	4,327,636,581	35,181,818	484,882,226	3,877,936,173
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	473,656,633	35,181,818	53,776,170	455,062,281
- Chi phí SC chờ phân bổ	3,853,979,948	-	431,106,056	3,422,873,892
				-
+ CTY TNHH VI NA GOLF ĐÀ LẠT	769,422,522	79,820,026	129,723,587	719,518,961
- Cộng cụ lao động chờ phân bổ	179,972,634	79,820,026	100,273,571	159,519,089
- Chi phí SC chờ phân bổ	9,450,000	-	9,450,000	-
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	579,999,888	-	20,000,016	559,999,872
				-
Cộng	8,318,446,819	450,445,870	1,011,547,052	7,757,345,637

14.2- Tài sản dài hạn khác

- Tiền ký quỹ

Cuối kỳ

Đầu năm

55,386,800

65,386,800

Cộng**55,386,800****65,386,800**

15- Vay và nợ ngắn hạn

a- Vay ngắn hạn

+ Ngân hàng VCB

+ Ngân hàng BIDV

+ Vay cá nhân

++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP

++ Vay cá nhân (tín chấp)

b - Nợ dài hạn đến hạn trả

NH ĐTPT CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF

NH VCB CN Đà lạt - HĐ 0534/TDĐH/07/CD

Cuối kỳ

Đầu năm

42,875,630,858

32,961,270,000

13,993,545,858

9,319,000,000

10,997,085,000

4,967,270,000

17,885,000,000

18,675,000,000

10,000,000,000

10,000,000,000

7,885,000,000

8,675,000,000

108,216,000

9,955,800,000

108,216,000

1,710,000,000

108,216,000

8,245,800,000

Cộng**42,983,846,858****42,917,070,000**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT (*)

- Thuế Tiêu thụ đặc biệt

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Thuế Thu nhập cá nhân

- Thuế tài Nguyên

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

Cuối kỳ

Đầu năm

431,816,596

453,376,527

65,643,619

6,972,839

-

-

1,234,441,240

1,616,818,995

55,939,073

45,349,750

-

-

-

-

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2012

- Các loại Thuế khác (**)	-	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	1,787,840,528	2,122,518,111

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ thể hiện ở mục 152 trên bảng cân đối kế toán.

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	357,986,214	914,629,876
- Chi phí phải trả khác	-	28,732,091
Cộng	357,986,214	943,361,967

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	7,414,699	-
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100,078,483	87,245,497
- Kinh phí công đoàn	109,294,472	20,221,656
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,410,459,862	9,988,648,272
* Quỹ phục vụ	1,361,161,282	1,186,569,541
+ Đà Lạt	191,141,032	166,841,204
+ Cần thơ	153,328,150	64,451,085
+ VPCTY	929,224,892	891,678,575
+ Hội AN	87,467,208	63,598,677
* Cổ tức chưa trả	8,687,585,500	8,688,115,500
+ Năm 2006	1,970,000	1,970,000
+ Năm 2007	153,062,000	153,322,000
+ Năm 2008	322,553,500	322,823,500
+ Năm 2009	3,660,000,000	3,660,000,000
+ Năm 2010	4,550,000,000	4,550,000,000
* Phải trả khác	361,713,080	113,963,231
Cộng	10,627,247,516	10,096,115,425

(*) Cổ tức 2006, 2007, 2008 phát sinh tăng so với số dư đầu năm do Cty PVFC chuyển trả lại Cty VINAGOLF số cổ tức Cty VINAGOLF ủy thác chi trả nhưng cổ đông chưa nhận.

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100,000,000	100,000,000
- Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758,400,000	758,400,000
- Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20,000,000	20,000,000
- Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	20,000,000	20,000,000
- Tiền ký quỹ Massage Cần thơ	25,000,000	25,000,000
- Tiền ký quỹ khác	27,578,000	3,578,000
- Phải trả khác	167,904,598	167,904,598
Cộng	1,118,882,598	1,094,882,598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
------------------------------	----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2012

a- Vay dài hạn				3,597,000,000	6,632,000,000
- Vay ngân hàng (*)				3,597,000,000	6,632,000,000
(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :					
Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
NH VCB CN Đà Lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	108,216,000	108,216,000
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ 11/HĐ-GOLF	19/06/2012	Thả nổi có điều chỉnh	57 tháng	-	-
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ số 00760/2010/00002027	20/01/2014	Thả nổi có điều chỉnh	40 tháng	2,095,000,000	
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ số 760.2010.0002084	04/10/2013	Thả nổi có điều chỉnh	36 tháng	102,000,000	
NH ĐTPN CN BRVT - HĐ số 760/2011/00861	07/01/2015	Thả nổi có điều chỉnh	45 tháng	1,400,000,000	
Tổng cộng				3,705,216,000	108,216,000
- Vay đối tượng khác					
- Trái phiếu phát hành					
b- Nợ dài hạn				-	-
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng				3,597,000,000	6,632,000,000

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130,000,000,000	-	-	130,000,000,000
- Thặng dư vốn	910,000,000	-	-	910,000,000
- Chênh lệch tỷ giá	-	2,778,491	-	2,778,491
- Quỹ đầu tư phát triển	5,743,534,499	-	-	5,743,534,499
- Quỹ dự phòng tài chính	1,280,346,403	-	-	1,280,346,403
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	4,590,937,204	(155,464,260)	-	4,435,472,944
Trong đó : năm nay	2,910,541,979	(155,464,260)	-	2,755,077,719
năm trước	1,680,395,225	-	-	1,680,395,225
Cộng	142,524,818,106	(152,685,769)	-	142,372,132,337

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC (51%)	66,300,000,000	66,300,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác (49%)	63,700,000,000	63,700,000,000
Cộng	130,000,000,000	130,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

Kỳ này Lũy kế

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4 / 2012

- Số dư đầu kỳ	4,590,937,204	2,100,494,030
- Tăng trong kỳ	(567,752,852)	4,686,500,655
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	(567,752,852)	4,686,500,655
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	(412,288,592)	1,328,787,391
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	(412,288,592)	488,589,781
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	840,197,610
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-
++ Trích lập quỹ DT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	630,148,208
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	210,049,402
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	4,435,472,944	5,458,207,294

d- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,000,000	13,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	13,000,000	13,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10,000

10,000

THÔNG TIN KHÁC**1. Các khoản cam kết**

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu – Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan**2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Hội đồng quản trị

+ Nợ vay

Số cuối kỳ	Số đầu năm
4,000,000,000	4,000,000,000
4,000,000,000	4,000,000,000

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :**Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)**

+ Phải trả tiền thu chi hộ

Số cuối kỳ Số đầu năm

1,195,071,548

Công ty TNHH Vi Na Golf Đà Lạt (Công ty con)

+ Phải trả tiền thu chi hộ

3,888,397,714

Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)

+ Phải trả cổ tức 2009	1,621,600,000	1,621,600,000
+ Phải trả cổ tức 2010	2,320,500,000	2,320,500,000

3. Chi phí lãi vay vốn hóa

- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt	Kỳ này 85,652,306	Lũy kế đầu năm 3,169,833,880
---	-----------------------------	--

4. Thông tin bộ phận

(Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính**5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,532,396,594	660,980,909	1,532,396,594	660,980,909
- Phải thu khách hàng	2,547,745,514	3,169,406,466	2,547,745,514	3,169,406,466
- Các khoản phải thu khác	5,121,295,773	2,583,929,888	5,121,295,773	2,583,929,888
Cộng	9,201,437,881	6,414,317,263	9,201,437,881	6,414,317,263
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	1,893,558,291	1,526,847,541	1,893,558,291	1,526,847,541
- Vay và nợ	46,580,846,858	49,549,070,000	46,580,846,858	49,549,070,000
- Phải trả người lao động	179,256,386	534,706,951	179,256,386	534,706,951
- Chi phí phải trả	357,986,214	943,361,967	357,986,214	943,361,967
- Các khoản phải trả khác	11,746,130,114	11,190,998,023	11,746,130,114	11,190,998,023
Cộng	60,757,777,863	63,744,984,482	60,757,777,863	63,744,984,482

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác**

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp	Đơn vị nhận thế chấp
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà Lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 02 lô đất thuộc dự	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ	Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	1,893,558,291		1,893,558,291
- Vay và nợ	45,545,846,858	1,035,000,000	46,580,846,858
- Phải trả người lao động	179,256,386		179,256,386
- Chi phí phải trả	357,986,214		357,986,214
- Các khoản phải trả khác	10,627,247,516	1,118,882,598	11,746,130,114
Cộng	58,603,895,265	2,153,882,598	60,757,777,863
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1,526,847,541		1,526,847,541
- Vay và nợ	45,537,070,000	4,012,000,000	49,549,070,000
- Phải trả người lao động	534,706,951		534,706,951
- Chi phí phải trả	943,361,967		943,361,967
- Các khoản phải trả khác	10,096,115,425	1,094,882,598	11,190,998,023
Cộng	58,638,101,884	5,106,882,598	63,744,984,482

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

13/1/2013

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	QUÝ 4 / 2011	QUÝ 4 / 2012	Lũy kế đầu năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Tổng Doanh thu	12,539,189,657	15,192,396,041	53,607,581,322
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	7,774,882,111	7,534,897,022	30,322,151,730
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	3,446,287,292	3,433,951,286	14,726,531,186
+ Doanh thu lễ hành	-	44,011,353	279,514,332
+ Doanh thu dịch vụ khác	744,099,332	1,782,947,578	4,142,703,872
+ Doanh thu phí phục vụ	573,920,922	561,803,539	2,301,894,939
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	1,834,785,263	1,834,785,263
- Các khoản giảm trừ doanh thu	19,446,202	229,766,298	374,438,505
+ Thuế TTĐB	19,446,202	229,766,298	374,438,505
+ Thuế GTGT	-	-	-
- Doanh thu thuần	12,519,743,455	14,962,629,743	53,233,142,817
2. Giá vốn hàng bán	7,615,819,165	10,053,581,684	33,876,442,576
Trong đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	1,510,916,642	1,510,916,642
3. Lợi nhuận gộp	4,903,924,290	4,909,048,059	19,356,700,241
4. Doanh thu hoạt động tài chính	728,286,365	334,991,684	3,573,239,596
Lãi tiền gửi	4,502,932	3,756,507	18,793,716
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	723,451,000	330,000,000	3,549,132,000
Doanh thu tài chính khác	332,433	1,235,177	5,313,880
5. Chi phí tài chính	1,441,685,567	2,583,532,578	6,398,348,664
Chi phí lãi vay	1,373,092,102	2,614,338,697	6,426,858,282
Trong đó : chi phí lãi vay cho hđkd bất động sản	80,942,241	-	25,645,566
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	67,000,000	(32,000,000)	(32,000,000)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	1,593,465	1,193,881	3,490,382
Chi phí tài chính khác	-	-	-
6. Chi phí bán hàng	18,120,000	-	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,303,349,836	3,225,241,387	12,542,605,180
Trong đó : chi phí phục vụ	573,920,922	562,348,993	2,302,440,393
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	869,055,252	(564,734,222)	3,988,985,993
Trong đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	(121,670,560)	323,868,621	323,868,621
9. Thu nhập khác	129,492,301	185,529,365	497,698,960
Thu từ thanh lý TSCĐ	6,977,273	95,454,545	95,454,545
+ Trong đó : Thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Thu khác	122,515,028	90,074,820	402,244,415
10. Chi phí khác	5,276,472	134,400,152	395,743,824
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	14,994,863	14,994,863
+ Trong đó : Chi phí chuyển nhượng Bất động sản	-	-	-
Chi khác	5,276,472	119,405,289	380,748,961
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	124,215,829	51,129,213	101,955,136
+ Trong đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	80,459,682	80,459,682
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	993,271,081	(513,605,009)	4,090,941,129
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	1,936,826,420	1,036,969,343	7,601,953,162

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH GOLF VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng tàu

QUÝ 4/2012

Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(121,670,560)	323,868,621	323,868,621
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	(35,570,459)	-
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	1,936,826,420	1,072,539,802	7,601,953,162
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	(121,670,560)	323,868,621	323,868,621
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%	25%
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	658,306,324	259,242,335	1,891,595,678
Trong đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	80,967,155	80,967,155
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	-	55,325,847	263,888,127
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	658,306,324	203,916,488	1,627,707,551
Trong đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	80,967,155	80,967,155
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ (**)	143,480,230	149,768,645	510,525,414
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	478,444,987	(567,752,852)	2,973,758,992
15. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác	261,081,357	(412,288,592)	218,681,273
16. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15)	217,363,630	(155,464,260)	2,755,077,719

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN QUÝ 4/2012 SO VỚI QUÝ 4/2011 :

Lợi nhuận trước thuế Quý 4/2012 lỗ 513 triệu đồng, giảm 1,5 tỷ đồng so với lợi nhuận thực hiện Quý 4/2011. Nguyên nhân giảm chủ yếu như sau:

1. Về doanh thu :

- Tổng Doanh thu thuần & thu nhập khác Q4/2012 đạt 15,48 tỷ đồng, tăng 2,1 tỷ đồng so với quý 4/2011, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do :

+ Tăng do tăng doanh thu bất động sản: Doanh thu bất động sản thực hiện Quý 4/2012 đạt 1,83 tỷ đồng, trong khi Quý 4/2011 không phát sinh doanh thu này.

+ Tăng do tăng doanh thu dịch vụ khác : Doanh thu dịch vụ khác trong kỳ đạt 1,78 tỷ đồng, tăng 1,03 tỷ đồng so với quý 4/2011 nhờ việc ghi nhận doanh thu hoạt động trò chơi có thưởng.

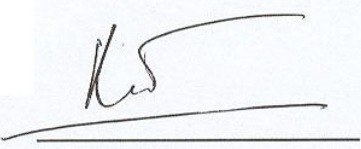
+ Giảm do doanh thu tài chính thực hiện Quý 4/2012 giảm. Doanh thu tài chính thực hiện Quý 4/2012 đạt 334 triệu, giảm 394 triệu đồng so với Quý 4/2011 do thay đổi cách ghi nhận doanh thu trò chơi có thưởng.

2. Về Chi phí :

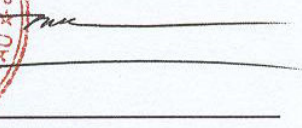
- Tổng giá vốn và chi phí kinh doanh trong kỳ đạt 15,99 tỷ đồng, tăng 3,61 tỷ đồng so với quý 4/2011, dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm tương ứng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do :

+ Tăng do tăng giá vốn: Giá vốn thực hiện quý 4/2012 là 10,05 tỷ đồng, tăng 2,43 tỷ đồng so với Quý 4/2011. Nguyên nhân tăng chủ yếu do tăng giá vốn bất động sản. Giá vốn bất động sản thực hiện Quý 4/2012 là 1,51 tỷ đồng, trong khi Quý 4/2011 không phát sinh chi phí giá vốn bất động sản.

+ Tăng do tăng chi phí lãi vay: Chi phí lãi vay thực hiện Quý 4/2012 đạt 2,61 tỷ đồng, tăng 1,24 tỷ đồng so với Quý 4/2011.


Văn Công Đức
Kế toán trưởng




Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 04 tháng 02 năm 2013

BÁO CÁO BỘ PHẬN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2012

(đính kèm báo thuyết minh báo cáo tài tài chính hợp nhất)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Đà lạt	Cần thơ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	3,133,786,163	7,554,773,061	-	2,372,485,256	1,901,585,263	14,962,629,743
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3,033,608,833	7,486,783,216	-	2,367,503,441	1,901,585,263	14,789,480,753
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	100,177,330	67,989,845	-	4,981,815	-	173,148,990
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	583,599,983	826,003,486	-	491,433,707	74,981,722	1,976,018,898
- Chi phí khấu hao TSCĐ	357,082,149	577,356,566	-	6,551,481	68,797,386	1,009,787,582
- Chi phí phân bổ	226,517,834	248,646,920	-	484,882,226	6,184,336	966,231,316
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	242,804,459	2,316,038,957	-	193,890,660	(3,317,468,298)	(564,734,222)
Tổng giá trị tài sản	50,335,038,349	76,328,933,082	-	4,958,649,069	71,982,895,473	203,605,515,973
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	48,543,772,092	72,997,694,834	-	3,919,993,323	43,098,079,585	168,559,539,834
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	1,791,266,257	3,331,238,248	-	1,038,655,746	28,884,815,888	35,045,976,139
Nợ phải trả	1,457,261,511	1,083,454,821	-	520,206,660	58,172,460,644	61,233,383,636

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	7,534,897,022	3,433,951,286	44,011,353	2,114,984,819	1,834,785,263	14,962,629,743
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	7,420,883,398	3,378,187,977	44,011,353	2,111,612,762	1,834,785,263	14,789,480,753
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	114,013,624	55,763,309	-	3,372,057	-	173,148,990

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

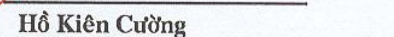
Tại ngày 31 tháng 12 Năm 2012

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	78.98	77.94
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%	93.51	93.91
	- Tài sản ngắn hạn /Tổng tài sản	%	6.49	6.09
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.07	31.80
	- Nợ vay phải trả/Tổng nguồn vốn	%	22.88	24.15
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.93	68.20
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3.33	3.14
	(Tổng tài sản/nợ phải trả)			
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0.23	0.22
	(TS ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.03	0.01
	(Tiền+đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn)			
	- Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	40.37	24.91
	(TS dài hạn/Nợ dài hạn)			
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	7.68	7.43
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	5.59	5.00
	- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2.01	2.15
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1.46	1.45
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	2.09	2.12



Văn Công Đức

Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 04 tháng 02 năm 2013